

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân loại, phân cấp đê trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/1/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị phân cấp cho các tuyến đê trên địa bàn tỉnh Ninh Bình tại Công văn số 112/UBND-VP3 ngày 09/4/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân loại, phân cấp các tuyến đê trên địa bàn tỉnh Ninh Bình để làm cơ sở cho việc quản lý, bảo vệ, tu bổ, nâng cấp và hộ đê phòng lụt như sau:

1. Đê cấp II dài 71.204m:

TT	Tên tuyến đê	Km đê	Chiều dài (m)	Loại đê
1	Đê hữu sông Đáy	K0+000 - K71+204	71.204	Đê sông

2. Đê cấp III dài 104.354m:

TT	Tên tuyến đê	Km đê	Chiều dài (m)	Loại đê
1	Đê tả sông Hoàng Long	K0+000 - K23+988	23.988	Đê sông
2	Đê hữu sông Hoàng Long	K0+000 - K19+400	19.400	Đê sông
3	Đê Trường Yên	K0+000 - K6+735	6.735	Đê sông
4	Đê Đầm Cút	K0+000 - K14+000	14.000	Đê sông
5	Đê hữu sông Đáy	K71+204 - K75+401	4.197	Đê sông
6	Đê tả sông Vạc	K22+000 - K27+903	5.903	Đê sông
7	Đê hữu sông Vạc	K22+000 - K26+931	4.931	Đê sông
8	Đê Bình Minh 2	K0+000 - K25+200	25.200	Đê biển

3. Đê cấp IV dài 79.680m:

TT	Tên tuyến đê	Km đê	Chiều dài (m)	Loại đê
1	Đê Đức Long - Gia Tường - Lạc Vân	K0+000 - K11+800	11.800	Đê sông
2	Đê Năm Căn	K0+000 - K16+030	16.030	Đê sông
3	Đê tả sông Vạc	K0+000 - K22+000	22.000	Đê sông
4	Đê hữu sông Vạc	K0+000 - K22+000	22.000	Đê sông
5	Đê Bình Minh 1	K0+000 - K7+850	7.850	Đê biển

4. Đê cấp V dài 169.271m:

TT	Tên tuyến đê	Km đê	Chiều dài (m)	Loại đê
1	Đê tả sông Ghềnh	K0+000 - K12+350	12.350	Đê sông
2	Đê hữu sông Ghềnh	K0+000 - K11+895	11.895	Đê sông
3	Đê tả sông Trinh Nữ	K0+000 - K6+000	6.000	Đê sông
4	Đê hữu sông Trinh Nữ	K0+000 - K7+300	7.300	Đê sông
5	Đê tả sông Cầu Hội	K0+000 - K4+880	4.880	Đê sông
6	Đê hữu sông Cầu Hội	K0+000 - K7+060	7.060	Đê sông
7	Đê tả sông Mới	K0+000 - K11+776	11.776	Đê sông
8	Đê Hữu sông Mới	K0+000 - K9+976	9.976	Đê sông
9	Đê tả Bút Đức Hậu	K0+000 - K7+150	7.150	Đê sông
10	Đê hữu Bút Đức Hậu	K0+000 - K6+599	6.599	Đê sông
11	Đê tả Hệ Dưỡng	K0 +000 - K5+936	5.936	Đê sông
12	Đê hữu Hệ Dưỡng	K0+000 - K4+621	4.621	Đê sông
13	Đê tả Bến Đàng	K0+000 - K5+008	5.008	Đê sông
14	Đê hữu Bến Đàng	K0+000 - K18+592	18.592	Đê sông
15	Đê tả Thăng Động	K0+000 - K3+105	3.105	Đê sông
16	Đê hữu Thăng Động	K0+000 - K3+423	3.423	Đê sông
17	Đê Nam sông Rịa	K0+000 - K8+000	8.000	Đê sông
18	Đê Bắc sông Rịa	K0+000 - K3+900	3.900	Đê sông
19	Đê sông Bồi khu vực Xích Thổ-Gia Sơn-Gia Lâm	K0+000 - K16+700	16.700	Đê sông
20	Đê Bình Minh 3	K0+000 - K15+000	15.000	Đê biển

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế nội dung phần cấp đê quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 358/QĐ-PCLB ngày

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình căn cứ quy định tại Điều 1 để chỉ đạo các cấp, ngành của Tỉnh trong việc thực hiện đảm bảo an toàn cho dê điều.

Điều 4. Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý dê điều và Phòng, chống lụt, bão, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- UBND tỉnh Ninh Bình;
- Tổng cục Thủy lợi;
- Sở NN&PTNT tỉnh Ninh Bình;
- Chi cục ĐĐ&PCLB tỉnh Ninh Bình;
- Cục QLĐĐ&PCLB (VT, QHKH, CLB, QLD.5b);
- Lưu VT, TCTL

KT. BỘ TRƯỞNG
CHỦ TRƯỞNG



Hoàng Văn Thắng

Hoàng Văn Thắng